

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN M  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/DS-ST  
Ngày 27 - 9 -2024  
“V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Hợi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Đo Niê, bà Bùi Thị Thêm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Công Đức – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2024, tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2024/TLST-DS ngày 12/6/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35B/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Vợ chồng ông Phan Văn S sinh năm 1967, bà Đoàn Thị Kim N sinh năm 1972. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà N: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số 159, đường L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Văn C sinh năm 1975, bà Huỳnh Thị T sinh năm 1981. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn S, bà Đoàn Thị Kim N và người đại diện theo ủy quyền của ông S, bà N là ông Nguyễn Đức D trình bày:

Do quen biết nên vợ chồng ông S, bà N có cho vợ chồng ông C, bà T vay số tiền 570.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 08/01/2021 vay 20.000.000 đồng hẹn ngày 28/01/2021 trả;

Ngày 18/5/2021 vay 30.000.000 đồng hẹn ngày 28/5/2021 trả;

Ngày 15/10/2021 vay 240.000.000 đồng hẹn ngày 15/12/2022 trả;

Ngày 10/01/2022 âm lịch vay 180.000.000 đồng hẹn ngày 10/12/2022 trả;

Ngày 23/5/2022 vay 100.000.000 đồng hẹn ngày 10/6/2022 trả.

Mục đích vợ chồng ông C, bà T vay tiền để sửa chữa nhà ở và trả nợ ngân hàng. Khi vay các bên thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 2%/tháng.

Từ khi vay tiền đến nay, mặc dù vợ chồng ông S, bà N đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông C, bà T hoàn trả lại số tiền đã vay nhưng vợ chồng ông C, bà T vẫn chưa thanh toán cho vợ chồng ông S, bà N được khoản tiền nào.

Vậy nên vợ chồng ông S, bà N yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông C, bà T phải trả số tiền nợ gốc 570.000.000 đồng và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 08/01/2021 đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án. Lãi suất tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là 50.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn trình bày về việc giải quyết vụ án, thay đổi về thời điểm tính lãi của tất cả các khoản vay, thời gian tính lãi suất kể từ ngày 16/12/2022 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2024 (641 ngày), cụ thể như sau:  $570.000.000 \text{ đồng} \times (10\% : 365) \times 641 \text{ ngày} = 100.101.000 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền mà vợ chồng ông S, bà N yêu cầu là: 570.000.000 đồng nợ gốc + 100.101.000 đồng lãi suất = 670.101.000 đồng.

\* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn Chút, bà Huỳnh Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) và Thư ký phiên tòa: Thẩm phán, HĐXX xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của BLTTDS. Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định theo BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

- Về nội dung, đề nghị HĐXX: Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

\* Buộc bị đơn vợ chồng ông C, bà T phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông S, bà N số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 23/5/2022 và tiền lãi suất kể từ ngày 16/12/2022 theo mức lãi 10%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm;

\* Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị T phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông S, bà N những khoản tiền gồm:

+ Số tiền 30.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 18/5/2021 và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm;

+ Số tiền 240.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/10/2021 và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm;

+ Số tiền 180.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/01/2022 và tiền lãi suất 10%/năm kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

\* Về số tiền 20.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 08/01/2021, chưa đủ căn cứ nên cần tách ra giải quyết trong vụ kiện riêng khi có yêu cầu.

+ Về chi phí trưng cầu giám định: Kết quả giám định chữ ký, chữ viết chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, nên bị đơn phải chịu chi phí giám định. Do nguyên đơn đã nộp tiền nên buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền đã nộp.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả tiền vay. Bị đơn có nơi cư trú tại tổ dân phố 3, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn vợ chồng ông S, bà N ủy quyền cho ông Nguyễn Đức D tham gia giải quyết vụ án, về thủ tục cũng như nội dung văn bản ủy quyền đảm bảo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc ủy quyền của nguyên đơn.

Tại phiên tòa bị đơn vợ chồng ông C, bà T vắng mặt lần thứ hai; người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông S, bà N là ông Nguyễn Đức D vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

#### **[2] Về nội dung:**

### [2.1] Về số tiền nợ gốc:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, nên không có ý kiến đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành thu thập chữ ký tại các cơ quan, tổ chức uy tín để tiến hành trưng cầu giám định, xác định chữ ký tại các giấy vay nợ để làm căn cứ cho yêu cầu khởi kiện.

Tại Kết luận giám định số 831/KL-KTHS ngày 13/9/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn C dưới mục “người vay tiền” trên các tài liệu cần giám định ký kiểu A1, A2 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3, không phải do cùng một người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn C dưới mục “người vay tiền” trên các tài liệu cần giám định ký kiểu A3 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn C trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3, do cùng một người ký và viết ra.

3. Chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Thị T dưới mục “người vay tiền” trên các tài liệu cần giám định ký kiểu từ A1 đến A3, dưới mục “NGƯỜI VAY” trên các tài liệu cần giám định ký kiểu A4, dưới mục “Người vay” trên các tài liệu cần giám định ký kiểu A5, A6 so với chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M6, do cùng một người ký và viết ra.”

Tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định:

#### **“Điều 463. Hợp đồng vay tài sản**

Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

...

#### **Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay**

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX nhận thấy bị đơn vợ chồng ông C, bà T vay tiền của vợ chồng ông S, bà N là có căn cứ.

Tuy nhiên, theo kết luận giám định số 831/KL-KTHS ngày 13/9/2022, chỉ duy nhất số tiền vay 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 23/5/2022 do vợ chồng ông C, bà T xác nhận, chữ ký, chữ viết là của ông C và bà T. Ngoài ra chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 08/01/2021, ngày 18/5/2021, ngày 15/10/2021 và

ngày 10/01/2022 không phải do ông Nguyễn Văn C ký xác nhận nợ. Do vậy, HĐXX chỉ có căn cứ để chấp nhận một phần và buộc vợ chồng ông C, bà T phải trả cho vợ chồng ông S, bà N số tiền 100.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 23/5/2022.

Đối với số tiền vay theo giấy vay tiền ngày 18/5/2021, ngày 15/10/2021 và ngày 10/01/2022 đều kết luận do bà Huỳnh Thị T ký và viết ra. Nên cần buộc bà Huỳnh Thị T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông C, bà T số tiền 450.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay ngày 08/01/2021 với số tiền 20.000.000 đồng, do bị đơn vắng mặt, không có ý kiến của bị đơn và kết luận giám định của cơ quan có thẩm quyền nên chưa đủ căn cứ để xem xét. Do đó, cần tách ra để xem xét giải quyết bằng một vụ kiện riêng khi có yêu cầu.

[2.2] Về số tiền lãi suất:

Nhận thấy việc vay tiền giữa các đương sự theo giấy vay tiền ngày 18/5/2021, ngày 15/10/2021, ngày 10/01/2022 và ngày 23/5/2022 thuộc trường hợp thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn nhưng không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, HĐXX nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự đối với những khoản tiền cụ thể như sau:

+ Tiền lãi mà vợ chồng ông C, bà T phải trả cho vợ chồng ông S, bà N trên số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2024 (641 ngày):  $[(100.000.000 \text{ đồng} \times 10\%): 365 \text{ ngày}] \times 641 \text{ ngày} = 17.561.000 \text{ đồng};$

+ Tiền lãi mà bà Huỳnh Thị T phải trả cho vợ chồng ông S, bà N trên số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2024 (641 ngày):  $[(30.000.000 \text{ đồng} \times 10\%): 365 \text{ ngày}] \times 641 \text{ ngày} = 5.268.000 \text{ đồng};$

+ Tiền lãi mà bà Huỳnh Thị T phải trả cho vợ chồng ông S, bà N trên số tiền nợ gốc 240.000.000 đồng kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2024 (641 ngày):  $[(240.000.000 \text{ đồng} \times 10\%): 365 \text{ ngày}] \times 641 \text{ ngày} = 42.147.000 \text{ đồng};$

+ Tiền lãi mà bà Huỳnh Thị T phải trả cho vợ chồng ông S, bà N trên số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng kể từ 16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/9/2024 (641 ngày):  $[(180.000.000 \text{ đồng} \times 10\%): 365 \text{ ngày}] \times 641 \text{ ngày} = 31.610.000 \text{ đồng}.$

Đối với số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 08/01/2021 không được HĐXX chấp nhận, nên yêu cầu về lãi suất 10%/năm kể từ ngày

16/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (641 ngày):  $[(20.000.000 \text{ đồng} \times 10\%) : 365 \times 641 \text{ ngày}] = 3.512.000 \text{ đồng}$  cũng không có cơ sở để chấp nhận.

**[3]** Về chi phí trưng cầu giám định: Kết quả giám định chữ ký, chữ viết chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, nên buộc bị đơn ông C, bà T phải liên đới chịu chi phí giám định là 6.120.000 đồng; Do nguyên đơn đã nộp số tiền này, nên buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn.

**[4]** Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Vợ chồng ông C, bà T phải chịu án phí của số tiền 117.651.000 đồng  $\times 5\% = 5.882.000 \text{ đồng}$ ;

+ Bà Huỳnh Thị T phải chịu án phí của số tiền 529.025.000 đồng  $(450.000.000 \text{ đồng nợ gốc} + 79.025.000 \text{ đồng lãi suất}) = 20.000.000 \text{ đồng} \times (4\% \times 129.025.000 \text{ đồng}) = 25.161.000 \text{ đồng}$ ;

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn S, bà Đoàn Thị Kim N:

+ Buộc bị đơn vợ chồng ông C, bà T phải trả cho vợ chồng ông S, bà N số tiền **117.651.000 đồng** (gồm 100.000.000 đồng nợ gốc và 17.651.000 đồng lãi suất) theo giấy vay tiền ngày 23/5/2022;

+ Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị T phải trả cho vợ chồng ông S, bà N số tiền **529.025.000 đồng** (gồm 450.000.000 đồng nợ gốc + 79.025.000 đồng lãi suất) theo giấy vay tiền ngày 18/5/2021, ngày 15/10/2021, ngày 10/01/2022 âm lịch.

**2.** Về chi phí trưng cầu giám định: Do nguyên đơn đã nộp tiền chi phí giám định nên buộc bị đơn ông C, bà T phải liên đới trả lại cho nguyên đơn ông S, bà N số tiền 6.120.000 đồng.

**3.** Về án phí:

+ Bị đơn vợ chồng ông C, bà T phải chịu 5.882.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

+ Bị đơn bà Huỳnh Thị T phải chịu 25.161.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

+ Trả lại cho vợ chồng ông S, bà N 14.400.000 đồng tiền đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2022/0000664 ngày 28/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

**4. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

**Võ Đức Hợi**